

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VTOPGROUP

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ VTOPGROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VTOPGROUP INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VTOPGROUP .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108135789

3. Ngày thành lập: 01/02/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 10 tổ 12, đường Cầu Tiên, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
2.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
3.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
4.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
5.	Vận tải bằng xe buýt	4920

6.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
7.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
8.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
9.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
10.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
11.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
12.	Bốc xếp hàng hóa	5224
13.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)	5229
14.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
15.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
16.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
17.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
18.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
19.	Lập trình máy vi tính	6201
20.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
21.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
22.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
23.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
24.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810(Chính)
25.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất Dịch vụ quản lý bất động sản, quản lý tòa nhà.	6820
26.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
27.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
28.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
29.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
30.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
31.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593

32.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
33.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
34.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
35.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
36.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
37.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
38.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
39.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
40.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
41.	Xây dựng công trình công ích	4220
42.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
43.	Phá dỡ	4311
44.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
45.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
46.	Bán buôn gạo	4631
47.	Bán buôn đồ uống	4633
48.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
49.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
50.	Sản xuất đường	1072
51.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
52.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
53.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
54.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
55.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
56.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
57.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
58.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng, Quản lý chất lượng xây	7110

	dựng công trình; Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ. Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. - Tư vấn Quản lý dự án xây dựng; - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng - Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình - Tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm: Tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng; thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình Lập quy hoạch xây dựng; Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Giám sát thi công xây dựng; Thi công xây dựng công trình;	
59.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
60.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
61.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6329

62.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư	6619
63.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
64.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
65.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
66.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
67.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
68.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
69.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
70.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
71.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
72.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
73.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
74.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
75.	Quảng cáo	7310
76.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
77.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
78.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ	7490
79.	Cho thuê xe có động cơ	7710
80.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
81.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
82.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
83.	Đại lý du lịch	7911
84.	Điều hành tua du lịch	7912
85.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
86.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
87.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
88.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
89.	Giáo dục mầm non	8510
90.	Giáo dục tiểu học	8520
91.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531
92.	Đào tạo cao đẳng	8541
93.	Đào tạo đại học và sau đại học	8542

94.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Dịch vụ tư vấn du học (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)	8560
95.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
96.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
97.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
98.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
99.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
100.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
101.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
102.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
103.	Sản xuất rượu vang	1102
104.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
105.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
106.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
107.	Sản xuất máy luyện kim	2823
108.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
109.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
110.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
111.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
112.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
113.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
114.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
115.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
116.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
117.	Xây dựng nhà các loại	4100
118.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
119.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
120.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
121.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
122.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610

123.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
124.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
125.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
126.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
127.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
128.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
129.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
130.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
131.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663

132.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
133.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Kinh doanh thực phẩm chức năng	4632
134.	Trồng cây chè	0127
135.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
136.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
137.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
138.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
139.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
140.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
141.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
142.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
143.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
144.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
145.	Sản xuất đồng hồ	2652
146.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
147.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
148.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
149.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
150.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
151.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
152.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

153.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
------	--	------

6. Vốn điều lệ: 28.888.880.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	THÂN VĂN KHOA	Thôn Phúc Hại, Xã Song Mai, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	924.444	9.244.440.000	32,000	120277644	
			Tổng số	924.444	9.244.440.000	32,000		
2	NGUYỄN THỊ CHÂM	Số 506 đường 6 Nam Thành Công, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	173.333	1.733.330.000	6,000	013536146	
			Tổng số	173.333	1.733.330.000	6,000		
3	NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG	Thôn Ngò, Xã Phụng Công, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.617.778	16.177.780.000	56,000	B7014463	
			Tổng số	1.617.778	16.177.780.000	56,000		

4	HOÀNG SƠN HÀ	Số 506 đường 6 Nam Thành Công, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	173.333	1.733.330.000	6,000	013536147	
			Tổng số	173.333	1.733.330.000	6,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN QUỐC TRƯỞNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 18/07/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B7014463

Ngày cấp: 30/07/2012

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Ngò, Xã Phụng Công, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 3622 Khu đô thị CT12B Kim Văn, Kim Lũ đường Nguyễn Xiển, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội